



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

나

tôi

너

bạn

그

anh ấy

그녀

cô ấy

그것
그/그녀

nó

우리

chúng tôi / chúng ta

너희들

các bạn

그들

họ

무엇

cái gì

누구

ai

어디

ở đâu

왜

tại sao

어떻게

làm sao

어느

cái nào

언제

lúc nào

그때

sau đó

만약

nếu

정말로

thật sự

하지만

nhưng

왜냐하면

bởi vì

아니다

không

이것

này

그것
이것

đó

모두

tất cả

또는

hoặc

와

và

여기

đây

저기

đó

왼쪽

trái

오른쪽

phải

지금

bây giờ

오후

buổi chiều

오전

buổi sáng

밤

ban đêm

아침

buổi sáng

저녁

buổi tối

정오

buổi trưa

자정

nửa đêm

시

giờ

분

phút

초

giây

일

ngày

주

시간

tuần

달

시간

tháng

년

năm

어제

hôm qua

오늘

hôm nay

내일

ngày mai

월요일

thứ hai

화요일

thứ ba

수요일

thứ tư

목요일

thứ năm

금요일

thứ sáu

토요일

thứ bảy

일요일

chủ nhật

여자

đàn bà

남자

đàn ông

사랑

tình yêu

남자친구

bạn trai

여자친구

bạn gái

친구

bạn

키스

hôn

섹스

trình dục

아이

trẻ em

소녀

con gái

소년

con trai

엄마

mẹ

아빠

ba

어머니

má

아버지

cha

부모님

cha mẹ

아들

con trai

딸

con gái

여동생

em gái

남동생

em trai

누나/언니

chị gái

형/오빠

anh trai

남편

chồng

아내

vợ

모든

mỗi / mọi

항상

luôn luôn

실제로

thực ra

다시

lần nữa

이미

đã

덜

ít hơn

가장

phần lớn

더

nhiều hơn

전혀

không có

아주

rất

밖

ở ngoài

안

ở trong

먼

xa

가까운

gần

아래

bên dưới

위
형용사

bên trên

옆

bên cạnh

앞

phía trước

뒤

phía sau

모든사람

mọi người

함께

cùng nhau

다른사람

khác

봄

mùa xuân

여름

mùa hè

가을

mùa thu

겨울

mùa đông

1월

tháng một

2월

tháng hai

3월

tháng ba

4월

tháng tư

5월

tháng năm

6월

tháng sáu

7월

tháng bảy

8월

tháng tám

9월

tháng chín

10월

tháng mười

11월

tháng mười một

12월

tháng mười hai

북

bắc

동

đông

남

nam

서

tây

자주

thường xuyên

즉시

ngay lập tức

갑자기

đột ngột

비록 ~이지만

mặc dù

Số

영

0

일

1

이

2

삼

3

사

4

오

5

육

6

칠

7

팔

8

구

9

십

10

십일

11

십이

12

십삼

13

십사

14

십오

15

십육

16

십칠

17

십팔

18

십구

19

이십

20

이십일

21

이십이

22

이십육

26

삼십

30

삼십일

31

삼십삼

33

삼십칠

37

사십

40

사십일

41

사십사

44

사십팔

48

오십

50

오십일

51

오십오

55

오십구

59

육십

60

육십일

61

육십이

62

육십육

66

칠십

70

칠십일

71

칠십삼

73

칠십칠

77

팔십

80

팔십일

81

팔십사

84

팔십팔

88

구십

90

구십일

91

구십오

95

구십구

99

백

100

백일

101

백오

105

백십

110

백오십일

151

이백

200

이백이

202

이백육

206

이백이십

220

이백육십이

262

삼백

300

삼백삼

303

삼백칠

307

삼백삼십

330

삼백칠십삼

373

사백

400

사백사

404

사백팔

408

사백사십

440

사백팔십사

484

오백

500

오백오

505

오백구

509

오백오십

550

오백구십오

595

육백

600

육백일

601

육백육

606

육백십육

616

육백육십

660

칠백

700

칠백이

702

칠백칠

707

칠백이십칠

727

칠백칠십

770

팔백

800

팔백삼

803

팔백팔

808

팔백삼십팔

838

팔백팔십

880

구백

900

구백사

904

구백구

909

구백사십구

949

구백구십

990

천

1000

천일

1001

천십이

1012

천이백삼십사

1234

이천

2000

이천이

2002

이천이십삼

2023

이천삼백사십오

2345

삼천

3000

삼천삼

3003

사천

4000

사천사십오

4045

오천

5000

오천육백칠십팔

5678

육천

6000

칠천

7000

칠천팔백구십

7890

팔천

8000

팔천구백일

8901

구천

9000

구천구십

9090

만

10.000

만일

10.001

이만이십

20.020

삼만삼백

30.300

사만사천

44.000

십만

100.000

오십만

500.000

백만

1.000.000

육백만

6.000.000

천만

10.000.000

칠천만

70.000.000

일억

100.000.000

팔억

800.000.000

십억

1.000.000.000

구십억

9.000.000.000

백억

10.000.000.000

이백억

20.000.000.000

천억

100.000.000.000

삼천억

300.000.000.000

일조

1.000.000.000.000

Động từ

알다

biết

생각하다

nghĩ

오다

đến

놓다

đặt

가지고 가다

lấy

찾아내다

tìm

듣다

nghe

일하다

làm việc

말하다

nói chuyện

주다

cho

좋아하다

thích

돕다

giúp đỡ

사랑하다

yêu

전화하다

gọi

기다리다

chờ đợi

서다

đứng

앉다

ngồi

닫다

đóng

열다
문

mở

지다

thua

이기다

thắng

죽다

chết

살다

sống

켜다

bật

끄다

tắt

죽이다

giết

다치다

làm bị thương

만지다

chạm

지켜보다

xem

마시다

uống

먹다

ăn

걸다

đi bộ

만나다

gặp

내기하다

đặt cược

키스하다

hôn

따르다

đi theo

결혼하다

cưới

답변하다

trả lời

질문하다

hỏi

당기다

kéo

밀다

đẩy

누르다

ấn

때리다

đánh

잡다

bắt

싸우다

chiến đấu

던지다

ném

달리다

chạy

읽다

đọc

쓰다

viết

수리하다

sửa chữa

세다

đếm

자르다

cắt

판매하다

bán

구매하다

mua

지불하다

trả

공부하다

học

꿈을 꾸다

mơ

잠을 자다

ngủ

놀다

chơi

기념하다

ăn mừng

즐기다

thưởng thức

청소하다

dọn dẹp

쏘다

bắn

방어하다

bảo vệ

공격하다

tấn công

훔치다

trộm

태우다

đốt

구조하다

cứu

날다

bay

침을 뱉다

khạc nhổ

발로 차다

đá

깨물다

cắn

숨을 쉬다

thở

냄새 맡다

ngửi

울다

khóc

노래하다

hát

미소를 짓다

cười mỉm

웃다

cười

자라다

lớn lên

줄어들다

co lại

언쟁하다

tranh luận

나누다

chia sẻ

먹이를 주다

cho ăn

숨다

trốn

경고하다

cảnh báo

수영하다

bơi

점프하다

nhảy

들어올리다

nâng

파다

đào

전달하다

giao hàng

찾다

tìm kiếm

연습하다

luyện tập

여행을 하다

đi du lịch

그리다

vẽ

열다

자물쇠

mở

잠그다

khóa

씻다

rửa

기도하다

cầu nguyện

요리하다

nấu ăn

구토하다

nôn

소리지르다

la hét

인용하다

trích dẫn

출력하다

in

계산하다

tính toán

돈을 벌다

kiếm tiền

Tính từ

새로운

mới

오래된

cũ

적은

ít

많은

nhiều

틀린

sai

옳은

chính xác

나쁜

xấu

좋은

tốt

행복한

hạnh phúc

짧은

ngắn

긴

dài

작은

nhỏ

큰
일반적으로

lớn

아름다운

xinh đẹp

젊은

trẻ

늙은

già

하얀색

màu trắng

검정색

màu đen

빨간색

màu đỏ

파랑색

màu xanh da trời

초록색

màu xanh lá cây

노랑색

màu vàng

느린

chậm

빠른

nhanh

재미있는

vui vẻ

불공평한

không công bằng

공평한

công bằng

어려운

khó

쉬운

dễ

부유한

giàu

가난한

nghèo

강한

khỏe

약한

yếu

안전한

an toàn

피곤한

mệt mỏi

자랑스러운

tự hào

배부른

no bụng

아픈

bệnh

건강한

khỏe mạnh

화난

tức giận

낮은

thấp

높은

cao

단

ngọt

사워

chua

부드러운

mềm

딱딱한

cứng

귀여운

đáng yêu

바보

ngu ngốc

미친

điên khùng

바쁜

bận rộn

키가 큰

cao

키가 작은

thấp

걱정하는

lo lắng

놀란

ngạc nhiên

행실이 바른

cư xử tốt

악한

ác độc

영리한

khéo léo

추운

lạnh

더운

nóng

주황색

màu cam

회색

màu xám

갈색

màu nâu

분홍색

màu hồng

지루한

nhàm chán

무거운

nặng

가벼운

nhẹ

외로운

cô đơn

배고픈

đói bụng

목마른

khát nước

슬픈

buồn

가파른

dốc

평평한

bằng phẳng

좁은

hẹp

넓은

rộng

깊은

sâu

얕은

nông

큰
공룡

lớn

더러운

bẩn

깨끗한

sạch sẽ

가득찬

đầy

빈

trống rỗng

비싼

đắt

싼

rẻ

섹시한

quyến rũ

게으른

lười biếng

용감한

dũng cảm

관대한

hào phóng

젖은

ướt

건조한

khô

시끄러운

ồn ào

조용한

yên tĩnh

화창한

nắng

비가 오는

nhiều mưa

안개 낀

sương mù

구름 낀

nhiều mây

Thể thao

체조

thể dục dụng cụ

테니스

quần vợt

달리기

chạy

사이클링

đạp xe

골프

đánh golf

축구

bóng đá

농구

bóng rổ

수영

bơi lội

잠수

lặn

하이킹

đi bộ đường dài

마라톤

chạy marathon

철인3종경기

ba môn phối hợp

탁구

bóng bàn

역도

cử tạ

권투

quyền anh

배드민턴

cầu lông

피겨 스케이팅

trượt băng nghệ thuật

스노보드

trượt ván tuyết

스키

trượt tuyết

크로스컨트리 스키

trượt tuyết băng đồng

아이스하키

khúc côn cầu trên băng

배구

bóng chuyền

핸드볼

bóng ném

비치 발리볼

bóng chuyền bãi biển

럭비

bóng rugby

크리켓

bóng gậy

야구

bóng chày

미식 축구

bóng bầu dục Mỹ

수구

bóng nước

다이빙

nhảy cầu

서핑

lướt sóng

세일링

đua thuyền buồm

조정

chèo thuyền

요가

yoga

춤

khiêu vũ

낙하산

nhảy dù

체스

cờ vua

포커

đánh bài poker

볼링

bowling

발레

múa ba lê

Động vật

돼지

con lợn

암소

con bò

말

con ngựa

개

con chó

양

con cừu

원숭이

con khỉ

고양이

con mèo

곰

con gấu

닭

con gà

오리

con vịt

나비

con bướm

꿀벌

con ong

물고기

con cá

거미

con nhện

뱀

con rắn

호랑이

con hổ

생쥐

con chuột

토끼

con thỏ

사자

con sư tử

당나귀

con lừa

코끼리

con voi

비둘기

con chim bồ câu

벌레

con bọ

모기

con muỗi

파리

con ruồi

개미

con kiến

고래

con cá voi

상어

con cá mập

돌고래

con cá heo

달팽이

con ốc sên

개구리

con ếch

판다

con gấu trúc

북극곰

con gấu Bắc cực

늑대

con chó sói

코알라

con gấu túi

캥거루

con chuột túi

기린

con hươu cao cổ

여우

con cáo

하마

con hà mã

박쥐

con dơi

큰까마귀

con quạ

백조

con thiên nga

갈매기

con chim hải âu

부엉이

con cú

펭귄

con chim cánh cụt

앵무새

con vẹt

애벌레

con sâu bướm

잠자리

con chuồn chuồn

오징어

con mực ống

문어

con bạch tuộc

해마

con cá ngựa

바다표범

con hải cẩu

해파리

con sứa

게

con cua

공룡

con khủng long

거북이

con rùa cạn

악어

con cá sấu

Quốc gia

유럽

Châu Âu

아시아

Châu Á

아메리카

Châu Mỹ

아프리카

Châu Phi

영국

Vương quốc Anh

스페인

Tây Ban Nha

스위스

Thụy sĩ

이탈리아

Ý

프랑스

Pháp

독일

Đức

태국

Thái Lan

싱가포르

Singapore

러시아

Nga

일본

Nhật Bản

이스라엘

Israel

인도

Ấn Độ

중국

Trung Quốc

미국

Hoa Kỳ

멕시코

Mexico

캐나다

Canada

칠레

Chile

브라질

Brazil

아르헨티나

Argentina

남아프리카 공화국

Nam Phi

나이지리아

Nigeria

모로코

Ma Rốc

리비아

Libya

케냐

Kenya

알제리

Algeria

이집트

Ai Cập

뉴질랜드

New Zealand

호주

Úc

Cơ thể

머리

đầu

코

mũi

머리카락

tóc

입

miệng

귀

tai

눈
머리

mắt

손

bàn tay

발

bàn chân

심장

tim

뇌

não

목

cổ

엉덩이

mông

어깨

vai

무릎

đầu gối

다리

chân

팔

tay

배

신체

bụng

유방

ngực

등

lưng

치아

răng

혀

lưỡi

입술

môi

손가락

ngón tay

발가락

ngón chân

위

신체

dạ dày

허파

phổi

간

gan

신경

dây thần kinh

신장

thận

장

ruột

이마

trán

턱

cằm

뺨

má

턱수염

râu

엄지

ngón cái

새끼 손가락

ngón tay út

약손가락

ngón tay đeo nhẫn

가운데 손가락

ngón tay giữa

집게 손가락

ngón tay trỏ

손톱

móng tay

발꿈치

gót chân

척추

xương sống

근육

cơ bắp

뼈

신체

xương

골격

bộ xương

늑골

xương sườn

척추뼈

đốt sống

방광

bàng quang

정맥

tĩnh mạch

동맥

động mạch

질

âm đạo

정액

tinh trùng

음경

dương vật

고환

tinh hoàn

Ngôi nhà

문

cửa

부엌

nhà bếp

욕실

phòng tắm

거실

phòng khách

침실

phòng ngủ

정원

vườn

차고

gara

벽

tường

지하

tầng hầm

화장실

nhà vệ sinh

계단

cầu thang

지붕

mái nhà

창문
건물

cửa sổ

칼

dao

머그컵

tách

유리컵

ly

접시

đĩa

컵

cốc

쓰레기통

thùng rác

그릇

tô

책상

bàn

침대

giường

거울

gương

샤워기

vòi hoa sen

소파

ghế sofa

그림

카메라

ảnh

시계

đồng hồ

식탁

bàn

의자

ghế

이웃

hàng xóm

엘리베이터

thang máy

발코니

ban công

다락

gác xép

굴뚝

ống khói

나무 손가락

muỗng gỗ

젓가락

đũa

식기 도구

bộ dao nĩa

숟가락

muỗng

포크

nĩa

국자

cái vá

냄비

nồi

후라이팬

chảo

전구

bóng đèn

책장

giá sách

커튼

rèm

메트리스

nệm

베개

gối

담요

chăn

선반

kệ

서랍

ngăn kéo

옷장

tủ quần áo

양동이

xô

빗자루

chổi

체중계

cái cân

빨래통

giỏ đựng đồ giặt

욕조

bồn tắm

목욕수건

khăn tắm

비누

xà phòng

화장지

giấy vệ sinh

수건

khăn tắm

세면기

bồn rửa mặt

사다리

cái thang

우편함

hộp thư

울타리

hàng rào

Thức ăn

계란

trứng

치즈

phô mai

우유

sữa

생선

cá

고기

thịt

뼈
음식

xương

기름

dầu

빵

bánh mì

설탕

đường

초콜릿

sô cô la

사탕

kẹo

케이크

bánh bông lan

물

nước

커피

cà phê

차

trà

맥주

bia

와인

ruợu nho

샐러드

sa lát

수프

súp

디저트

món tráng miệng

아침식사

bữa ăn sáng

점심식사

bữa trưa

저녁식사

bữa tối

피자

pizza

아이스크림

kem

버터

bơ

요구르트

sữa chua

참치

cá ngừ

연어

cá hồi

햄

giăm bông

베이컨

thịt ba rọi

소시지

xúc xích

칠면조 고기

thịt gà tây

닭고기

thịt gà

쇠고기

thịt bò

돼지고기

thịt heo

양고기

thịt cừu

호박

bí ngô

버섯

nấm

트러플

nấm cục

마늘

tỏi

골파

tỏi tây

생강

gừng

가지

cà tím

고구마

khoai lang

당근

cà rốt

오이

dưa chuột

고추

ớt

고추류

ớt chuông

양파

củ hành

감자

khoai tây

콜리플라워

bông cải trắng

배추

bắp cải

브로콜리

bông cải xanh

상추

xà lách

시금치

rau chân vịt

대나무

음식

tre

옥수수

ngô

샐러리

cần tây

완두콩

đậu Hà Lan

콩
야채

hạt đậu

배
과일

quả lê

사과

quả táo

올리브

quả ô liu

무화과

quả sung

대추

quả chà là

코코넛

quả dừa

아몬드

quả hạnh nhân

헤이즐넛

hạt phỉ

땅콩

đậu phộng

바나나

quả chuối

망고

quả xoài

키위

quả kiwi

아보카도

quả bơ

파인애플

quả dứa

수박

dưa hấu

포도

quả nho

멜론

dưa gang

라즈베리

quả mâm xôi

블루베리

quả việt quất

딸기

quả dâu tây

체리

quả anh đào

자두

quả mận

살구

quả mơ

복숭아

quả đào

레몬

quả chanh

자몽

quả bưởi

오렌지

quả cam

토마토

cà chua

민트

bạc hà

레몬그라스

sả

시나몬

quế

바닐라

vani

소금

muối

후추

tiêu

커리

cà ri

담배
일반적으로

thuốc lá

두부

đậu hũ

식초

giấm

국수

mì sợi

두유

sữa đậu nành

밀가루

bột mì

쌀

gạo

귀리

yến mạch

밀

lúa mì

콩
제품

đậu nành

견과

hạt

꿀

mật ong

잼

mứt

껌

kẹo cao su

팬케익

bánh kếp

쿠키

bánh quy

푸딩

bánh pudding

머핀

bánh muffin

도넛

bánh rán vòng

에너지 드링크

nước tăng lực

오렌지 주스

nước cam

사과 주스

nước táo

밀크쉐이크

sữa lắc

콜라

coca cola

핫초콜릿

sô cô la nóng

칵테일

rượu cocktail

럼

rượu rum

위스키

rượu whisky

보드카

rượu vodka

메뉴판

thực đơn

해산물 요리

hải sản

스파게티

mì Ý

스시

sushi

팝콘

bắp rang bơ

감자칩

khoai tây lát mỏng

치킨 wings

cánh gà

프렌치 프라이

khoai tây chiên

머스타드

mù tạt

마요네즈

sốt mayonnaise

토마토소스

nước sốt cà chua

샌드위치

bánh mì kẹp

핫도그

bánh mì kẹp xúc xích

버거

bánh burger

Trường học

책

sách

도서관

thư viện

숙제

bài tập về nhà

시험

bài thi

수업

bài học

과학

khoa học

역사

lịch sử

미술

nghệ thuật

펜

cây bút

연필

bút chì

첫째

thứ nhất

둘째

thứ hai

셋째

thứ ba

넷째

thứ tư

연구

nghiên cứu

학위

bằng cấp

체육관
일반적으로

sân thể thao

사전

từ điển

학기

học kì

공책

sổ tay

기하학

hình học

정치학

chính trị học

철학

triết học

경제학

kinh tế học

체육

giáo dục thể chất

생물학

sinh học

수학

toán học

지리

địa lý

문학

văn học

화학

hóa học

물리학

vật lý

자

cái thước

지우개

cục tẩy

가위

cái kéo

테이프

băng dính

풀

keo dán

볼펜

bút bi

클립

kẹp giấy

삼 퍼센트

3%

백 퍼센트

100%

영 퍼센트

0%

세제곱미터

mét khối

제곱미터

mét vuông

마일

dặm

미터

mét

밀리미터

mi-li-mét

센티미터

xen-ti-mét

데시미터

đề-xi-mét

덧셈

phép cộng

뺄셈

phép trừ

곱셈

phép nhân

나눗셈

phép chia

면적

diện tích

부피

thể tích

직사각형

hình chữ nhật

정사각형

hình vuông

삼각형

tam giác

원

hình tròn

리터

lít

밀리리터

mililít

톤

tấn

킬로그램

kilôgam

그램

gram

자석

nam châm

현미경

kính hiển vi

칼때기

cái phểu

실험실

phòng thí nghiệm

강의

bài giảng

Thiên nhiên

재

tro

불

lửa

다이아몬드

kim cương

달
우주

mặt trăng

태양

mặt trời

별

ngôi sao

행성

hành tinh

해안가

bờ biển

호수

hồ

숲

rừng

사막

sa mạc

언덕

đồi núi

바위

đá

강

con sông

계곡

thung lũng

산

núi

섬

đảo

해양

đại dương

바다

biển

얼음

băng

눈
날씨

tuyết

폭풍

bão táp

비

mưa

바람

gió

나무

cây

잔디

cỏ

장미

hoa hồng

꽃

일반적으로

hoa

금속

kim loại

흙

đất

용암

dung nham

석탄

than

모래

cát

찰흙

đất sét

로켓

tên lửa

위성

vệ tinh

은하계

thiên hà

소행성

tiểu hành tinh

대륙

lục địa

적도

đường Xích đạo

남극

Nam cực

북극

Bắc cực

시내

suối

우림

rừng nhiệt đới

동굴

hang

폭포

thác nước

해안

bờ biển

빙하

sông băng

지진

động đất

분화구

miệng núi lửa

화산

núi lửa

대기

khí quyển

홍수

lũ lụt

안개

sương mù

무지개

cầu vồng

천둥

tiếng sấm

번개

tia chớp

뇌우

cơn dông

온도

nhiệt độ

태풍

bão nhiệt đới

허리케인

bão

구름

mây

나뭇가지

cành cây

잎

lá cây

뿌리

rễ cây

줄기

나무

thân cây

씨앗

hạt giống

플라스틱

nhựa

이산화탄소

cacbon điôxít

원자

nguyên tử

철

sắt

산소

ôxy

금

vàng

은

bạc

Giao thông

자동차

xe hơi

버스

xe buýt

기차

xe lửa

기차역

ga xe lửa

버스정류장

trạm dừng xe buýt

비행기

máy bay

선박

tàu

대형 트럭

xe tải

자전거

xe đạp

오토바이

xe mô tô

택시

xe taxi

신호등

đèn giao thông

주차장

bãi đậu xe

도로

đường

배터리

ắc quy

모터

động cơ

에어백

túi khí

핸들

vô-lăng

안전벨트

dây an toàn

타이어

lốp xe

트렁크

cốp sau

매표기기

máy bán vé

매표소

phòng bán vé

지하철

tàu điện ngầm

고속열차

tàu cao tốc

기관차

đầu máy

트램

xe điện

스쿨버스

xe buýt trường học

소형 버스

xe buýt nhỏ

공항

sân bay

항공사

hãng hàng không

헬리콥터

máy bay trực thăng

일등석

hạng nhất

이코노미석

hạng phổ thông

비즈니스석

hạng thương gia

구명조끼

áo phao

컨테이너

công ten nơ

잠수함

tàu ngầm

유람선

tàu du lịch

컨테이너선

tàu chở hàng

요트

du thuyền

연락선

phà

항구

hải cảng

구명보트

xuồng cứu sinh

레이더

ra đa

가로등

đèn đường

보도

vĩa hè

주유소

trạm xăng

공사현장

công trường

횡단보도

vạch qua đường

교통체증

tắc đường

고속도로

đường cao tốc

탱크

xe tăng

굴착기

máy xúc

트랙터

máy kéo

트레일러

rơ-moóc

스쿠터

xe tay ga

케이블카

xe cáp treo

Thành phố

병원

bệnh viện

학교

trường học

집

건물

nhà ở

송장

hóa đơn

시장

chợ

슈퍼마켓

siêu thị

아파트

căn hộ

대학교

trường đại học

농장

nông trại

교회

nhà thờ

레스토랑

nhà hàng

술집

quán bar

체육관

건물

phòng thể dục

공원

công viên

변기

nhà vệ sinh

지도

bản đồ

응급차

xe cứu thương

경찰

일반적으로

cảnh sát

소방관

일반적으로

lính cứu hỏa

국가

quốc gia

교외

ngoại ô

마을

ngôi làng

보증서

bảo hành

쇼핑센터

trung tâm mua sắm

약국

tiệm thuốc

고층건물

tòa nhà chọc trời

성

lâu đài

대사관

đại sứ quán

시나고그

giáo đường Do Thái

절

ngôi đền

공장

nhà máy

모스크

nhà thờ Hồi giáo

시청

tòa thị chính

우체국

bưu điện

분수대

đài phun nước

나이트클럽

câu lạc bộ đêm

벤치

băng ghế

골프장

sân golf

축구 경기장

sân bóng đá

수영장
건물

hồ bơi

테니스코트

sân quần vợt

관광 안내소

thông tin du lịch

카지노

sòng bạc

화랑

phòng triển lãm nghệ thuật

박물관

bảo tàng

국립공원

công viên quốc gia

기념품

quà lưu niệm

수족관

thủy cung

워터 슬라이드

trượt nước

롤러코스터

tàu lượn siêu tốc

워터파크

công viên nước

동물원

vườn bách thú

놀이터

sân chơi

비상 출구

cửa thoát hiểm

화재 경보기

chuông báo cháy

소화기

bình cứu hỏa

경찰서

đồn cảnh sát

주
지리

tiểu bang

지역

khu vực

수도

thủ đô

Bệnh viện

사고

tai nạn

환자

bệnh nhân

수술

phẫu thuật

알약

viên thuốc

열
질병

sốt

기침

ho

응급실

phòng cấp cứu

중환자실

khoa hồi sức tích cực

대기실

phòng chờ

아스피린

thuốc aspirin

수면제

thuốc ngủ

유효기간

ngày hết hạn

복용량

liều lượng

기침약

si-rô ho

부작용

tác dụng phụ

인슐린

insulin

가루

bột

캡슐

viên nhộng

비타민

vitamin

진통제

thuốc giảm đau

항생제

kháng sinh

박테리아

vi khuẩn

바이러스

vi rút

심장 마비

đau tim

설사

tiêu chảy

당뇨병

tiểu đường

뇌졸중

đột quỵ

천식

hen suyễn

암

ung thư

독감

cúm

치통

đau răng

햇볕에 탐

cháy nắng

인후염

viêm họng

복통

đau bụng

감염

nhiễm trùng

알레르기

dị ứng

경련

chuột rút

두통

đau đầu

주사기

ống tiêm

목발

nạng

엑스레이 사진

chụp X quang

초음파 기기

máy siêu âm

깁스

상처

bó bột

휠체어

xe lăn

깁스

골절

bó bột

맥박

mạch

부상

chấn thương

응급

cấp cứu

뇌진탕

chấn động

화상

vết bỏng

골절

gãy xương

피임약

thuốc tránh thai

임신 검사

thử thai

Nghề nghiệp

의사

bác sĩ

간호사

y tá

경찰
사람

cảnh sát

대통령

tổng thống

선장

thuyền trưởng

형사

thám tử

조종사

phi công

교수

giáo sư

선생님

giáo viên

변호사

luật sư

비서

thư ký

조수

trợ lý

판사

thẩm phán

매니저

quản lý

요리사

đầu bếp

택시기사

tài xế taxi

버스기사

tài xế xe buýt

모델

người mẫu

화가

nghệ sĩ

국무 총리

thủ tướng

약사

dược sĩ

소방관
사람

lính cứu hỏa

치과의사

nha sĩ

사업가

doanh nhân

정치가

chính trị gia

프로그래머

lập trình viên

승무원

tiếp viên hàng không

과학자

nhà khoa học

유치원 선생님

giáo viên mầm non

건축가

kiến trúc sư

회계사

kế toán viên

컨설턴트

tư vấn viên

검사

công tố viên

총지배인

tổng quản lý

경호원

vệ sĩ

주인

chủ nhà

웨이터

bồi bàn

경비원

nhân viên bảo vệ

병사

bộ đội

어부

ngư dân

청소부

nhân viên vệ sinh

배관공

thợ sửa ống nước

전기기사

thợ điện

농부

nông dân

접수담당자

lễ tân

집배원

người đưa thư

출납원

thu ngân

미용사

thợ làm tóc

작가

tác giả

언론인

nhà báo

사진작가

nhiếp ảnh gia

인명 구조원

nhân viên cứu hộ

가수

ca sĩ

음악가

nhạc sĩ

배우

diễn viên

기자

phóng viên

감독
스포츠

huấn luyện viên

심판

trọng tài

Kinh doanh

돈

tiền

사무실

văn phòng

스트레스

áp lực

보험

bảo hiểm

직원

일반적으로

nhân viên

부서

bộ phận

월급

lương

주소

địa chỉ

편지

lá thư

전화번호

số điện thoại

URL

url

이메일주소

địa chỉ email

웹사이트

trang mạng

이메일

thư điện tử

서명

chữ ký

손실

thua lỗ

수익

lợi nhuận

고객

khách hàng

금액

số tiền

신용카드

thẻ tín dụng

비밀번호

mật khẩu

현금 기계

máy rút tiền

세금

thuế

회의실

phòng họp

명함

danh thiếp

정보기술

công nghệ thông tin

인사부

nhân sự

법무부

bộ phận pháp lý

회계

kế toán

마케팅

tiếp thị

영업

bán hàng

동료

đồng nghiệp

고용주

người sử dụng lao động

직원
사람

nhân viên

필기

chú thích

프레젠테이션

thuyết trình

서류철

bìa cứng

고무도장

con dấu cao su

프로젝터

máy chiếu

소포

bưu kiện

우표

con tem

봉투

phong bì

브라우저

trình duyệt

투자

đầu tư

증권 거래소

sàn giao dịch chứng khoán

지폐

tiền giấy

동전

tiền xu

이자

tiền lãi

대출

khoản vay

계좌번호

số tài khoản

은행계좌

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

전화기

điện thoại

텔레비전
장치

bộ tivi

카메라

máy ảnh

라디오

đài radio

선풍기

quạt

에어컨

máy điều hòa

커피머신

máy pha cà phê

토스터

máy nướng bánh mì

진공청소기

máy hút bụi

헤어 드라이어

máy sấy tóc

주전자

ấm đun nước

식기세척기

máy rửa chén

가스레인지

bếp điện

오븐

lò nướng

전자레인지

lò vi sóng

냉장고

tủ lạnh

세탁기

máy giặt

리모컨

điều khiển từ xa

이어폰

tai nghe

마우스

chuột

키보드

bàn phím

하드 드라이브

ổ cứng

USB 플래시 드라이브

thanh USB

스캐너

máy quét

프린터

máy in

모니터

màn hình

노트북

máy tính xách tay

로봇

rô bốt

스피커

loa

